

# **CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM**

*ĐC: Tầng 9, tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, P. Công Vị, Q. Ba Đình  
TP. Hà Nội*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2018**

**(Theo thông tư số 334/2016/TT-BTC**

**Ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)**

1. Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01a-CTCK)
2. Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02a-CTCK)
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - PPGT (Mẫu số B03b-CTCK)
4. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04a-CTCK)
5. Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09a-CTCK)

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>641,752,325,328</b>	<b>57,364,491,787</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>639,135,361,310</b>	<b>54,972,918,127</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6.1	7,053,073,301	48,428,505,399
1.1. Tiền	111.1		2,053,073,301	48,428,505,399
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		5,000,000,000	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	6.3.1	893,445,875	893,445,875
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		615,000,000,000	-
4. Các khoản cho vay	114	6.3.4	26,071,401	861,397,059
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6.4	(121,268,197)	(33,283,117)
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	6.5.2	6,937,205,477	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		6,937,205,477	-
8. Trả trước cho người bán	118		9,665,761,596	4,256,898,748
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	6.5.5	4,054,570,636	4,193,439,091
12. Các khoản phải thu khác	122	6.5.7	241,553,184	987,567,035
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	6.6	(4,615,051,963)	(4,615,051,963)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>2,616,964,018</b>	<b>2,391,573,660</b>
1. Tạm ứng	131		1,743,698,543	1,919,806,969
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		1,534,000	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	6.8.1	409,967,082	6,473,061
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		367,534,712	371,063,949
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		12,581,086	12,581,086
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		81,648,595	81,648,595
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>58,423,193,744</b>	<b>48,993,577,399</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>39,768,274,602</b>	<b>37,698,478,725</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.10	5,327,370,289	1,901,411,162
- Nguyên giá	222		8,161,411,242	5,144,552,754
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(2,834,040,953)	(3,243,141,592)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.11	34,440,904,313	35,797,067,563
- Nguyên giá	228		45,787,209,214	45,427,739,214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(11,346,304,901)	(9,630,671,651)
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>16,269,064,363</b>	<b>9,655,614,363</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>2,385,854,779</b>	<b>1,639,484,311</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		941,956,771	208,933,771
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	6.8.2	463,205,146	449,857,678
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	6.9	980,692,862	980,692,862
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>700,175,519,072</b>	<b>106,358,069,186</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3,189,279,888</b>	<b>2,002,188,612</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3,189,279,888</b>	<b>2,002,188,612</b>
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	6,259,293
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		686,367,233	49,949,175
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		615,093	615,093
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	6.30	968,956,454	6,456,201
11. Phải trả người lao động	323		480,493,405	138,307,619
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		(125,884,282)	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	6.35	1,178,731,985	1,800,601,231
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>696,986,239,184</b>	<b>104,355,880,574</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>696,986,239,184</b>	<b>104,355,880,574</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		735,000,000,000	135,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		735,000,000,000	135,000,000,000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		113,649,448	113,649,448
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		113,649,448	113,649,448
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	6.43	(38,241,059,712)	(30,871,418,322)
7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(38,241,059,712)	(30,871,418,322)
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>700,175,519,072</b>	<b>106,358,069,186</b>

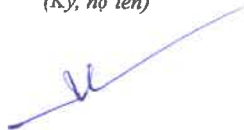
### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
5. Ngoại tệ các loại	005		26,750.88	20,642.98

*nd*

6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	-	13,500,000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	323,460,000	323,460,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011	3,600,000	-
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	81,484,780,000	91,270,310,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	54,473,650,000	90,526,410,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	26,948,930,000	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	62,200,000	743,900,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	141,500,000	371,900,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.A	3,600,000	-
7. Tiền gửi của khách hàng	26	8,134,536,640	6,842,105,459
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	7,436,819,553	6,472,267,400
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29	20,484,136	20,446,813
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	29.1	18,459,335	18,427,631
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	29.2	2,024,801	2,019,182
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30	677,232,951	349,391,246
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	8,063,300,232	6,785,457,692
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1	4,768,599,171	6,417,383,499
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2	3,294,701,061	368,074,193
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35	968,525	-

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Yên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Anh

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Jin Woo Hyun

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM**  
 Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai,  
 Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

**Mẫu số B02a - CTCK**  
 (Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			01/04/2018 - 30/06/2018	01/04/2017 - 30/06/2017	01/01/2018 - 30/06/2018	01/01/2017 - 30/06/2017
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		47,512,600	694,274,866	47,680,700	736,273,966
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1			283,074,766		283,074,766
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1A			283,074,766		283,074,766
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		47,512,600	411,200,100	47,680,700	453,199,200
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		7,039,780,818	(323,495,076)	7,039,780,818	96,380,301
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		2,936,474	28,099,179	13,799,366	47,474,596
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		33,405,125	139,485,867	100,086,478	222,204,056
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		10,641,979	15,593,281	15,673,233	22,449,129
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>7,134,276,996</b>	<b>553,958,117</b>	<b>7,217,020,595</b>	<b>1,124,782,048</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21			3,370,092,791	-	3,463,091,655
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1			3,370,092,791	-	3,463,091,655
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1A			3,370,092,791		3,463,091,655
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		15,433,600	(2,937,882,016)	87,985,080	(3,689,128,435)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		11,600,001	9,600,000	25,400,002	22,400,000
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1,326,396,028	290,370,469	3,268,584,642	566,600,192
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	8,000,000	2,000,000	18,000,000
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		11,389,848	15,883,685	18,971,169	36,336,046
2.11. Chi phí hoạt động tự vấn tài chính	31		6,000,000	89,149,770	13,000,000	92,739,390
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-&gt;33)</b>	<b>40</b>		<b>1,370,819,477</b>	<b>845,214,699</b>	<b>3,415,940,893</b>	<b>510,038,848</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		6,956,515	-	6,956,515	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	42		117,868,618	2,561,413	160,931,518	4,007,079
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-&gt;44)</b>	<b>50</b>		<b>124,825,133</b>	<b>2,561,413</b>	<b>167,888,033</b>	<b>4,007,079</b>
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>		<b>7,451,393,512</b>	<b>2,906,429,531</b>	<b>11,132,673,581</b>	<b>4,639,710,358</b>

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			01/04/2018 - 30/06/2018	01/04/2017 - 30/06/2017	01/01/2018 - 30/06/2018	01/01/2017 - 30/06/2017
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>(1,563,110,860)</b>	<b>(3,195,124,700)</b>	<b>(7,163,705,846)</b>	<b>(4,020,960,079)</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>						
8.1. Thu nhập khác	71		50,148,174	129,139,518	63,757,624	135,402,175
8.2. Chi phí khác	72		269,693,168	196,177	269,693,168	788,243
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>		<b>(219,544,994)</b>	<b>128,943,341</b>	<b>(205,935,544)</b>	<b>134,613,932</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>(1,782,655,854)</b>	<b>(3,066,181,359)</b>	<b>(7,369,641,390)</b>	<b>(3,886,346,147)</b>
<b>9.1. Lợi nhuận đã thực hiện</b>	<b>91</b>		<b>(1,782,655,854)</b>	<b>(3,066,181,359)</b>	<b>(7,369,641,390)</b>	<b>(3,886,346,147)</b>
- Lãi đã thực hiện	91A		768,350,495	-	768,350,495	218,770,180
- Lỗ đã thực hiện	91B		2,551,006,349	3,066,181,359	8,137,991,885	4,105,116,327
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>(1,782,655,854)</b>	<b>(3,066,181,359)</b>	<b>(7,369,641,390)</b>	<b>(3,886,346,147)</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Yên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Anh

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018  
**Tổng Giám Đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM**

Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Mẫu số B03b - CTCK  
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

				Đơn vị tính: VNĐ	
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	01/01/2018 - 30/06/2018	01/01/2017 - 30/06/2017	
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(7,369,641,390)	(3,886,346,147)	
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>					
- Khấu hao TSCĐ	02		1,658,355,038	(3,288,997,633)	
- Các khoản dự phòng	03		2,041,848,662	853,330,002	
- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	04		87,985,080	(3,689,128,435)	
- Chi phí phải trả, Chi phí trả trước	05		(6,956,515)		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		(416,841,489)		
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	07		(47,680,700)	(453,199,200)	
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	10		229,462,070		
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	17		229,462,070		
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(624,993,688,422)	39,417,302,416	
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		-	11,965,206,389	
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(615,000,000,000)	21,178,000,000	
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		835,325,658	631,918,366	
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	7,118,443,500	
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(6,937,205,477)	721,368,529	
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		138,868,455	224,301,800	
- Tăng (giảm) các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		(716,000)		
- Tăng, giảm các khoản phải thu khác	39		746,729,851	(713,662,691)	
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	E		(5,408,862,848)	(433,234,112)	
- Tăng (giảm) các tài sản khác	42		(554,919,337)		
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		636,418,058	(1,208,455,146)	
- Tăng, giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(125,884,282)	(72,531,660)	
- Tăng, giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ( không bao gồm thuế TNDN)	47		962,500,253	4,556,793	
- Tăng, giảm phải trả người lao động	48		342,185,786	(1,901,000)	
- Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác	50		(628,128,539)	3,291,648	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>(630,475,512,704)</b>	<b>32,241,958,636</b>	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(10,991,192,973)	(33,550,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		36,636,364	-	
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	65		47,680,700	453,199,200	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	70		<b>(10,906,875,909)</b>	<b>419,649,200</b>	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		600,000,000,000	-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	80		<b>600,000,000,000</b>	<b>-</b>	
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	90		<b>(41,382,388,613)</b>	<b>32,661,607,836</b>	
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	101		<b>48,428,505,399</b>	<b>16,867,081,097</b>	
- Tiền	101.1		48,428,505,399	15,473,081,097	
- Các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101.2		-	1,394,000,000	
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		6,956,515	-	
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	103		<b>7,053,073,301</b>	<b>49,528,688,933</b>	
- Tiền	103.1		2,053,073,301	49,528,688,933	
- Các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103.2		5,000,000,000	-	
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-	

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	01/01/2018 - 30/06/2018	01/01/2017 - 30/06/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		28,816,994,700	62,981,362,200
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(20,323,052,000)	(46,240,002,900)
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		(7,201,511,519)	(16,694,169,129)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	20		<b>1,292,431,181</b>	<b>47,190,171</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	30		<b>6,842,105,459</b>	<b>2,583,660,870</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:</b>	31		<b>6,842,105,459</b>	<b>2,583,660,870</b>
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		6,472,267,400	2,155,770,527
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		-	1,554,079
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		20,446,813	20,344,479
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	36		349,391,246	405,991,785
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	40		<b>8,134,536,640</b>	<b>2,630,851,041</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:</b>	41		<b>8,134,536,640</b>	<b>2,630,851,041</b>

*ng*

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	01/01/2018 - 30/06/2018	01/01/2017 - 30/06/2017
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		7,436,819,553	1,661,177,621
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		-	1,556,695
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		20,484,136	20,404,130
-Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	46		677,232,951	947,712,595

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Yên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Anh

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2018

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Năm trước		Năm nay		Số dư cuối kỳ	
	Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135,000,000,000	135,000,000,000	-	-	600,000,000,000	-	135,000,000,000	735,000,000,000
1.1 Vốn pháp định	135,000,000,000	135,000,000,000	-	-	-	-	135,000,000,000	135,000,000,000
1.2 Vốn bổ sung	-	-	-	-	600,000,000,000	-	-	600,000,000,000
1.3 Thăng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu- Cấu phần vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu Quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
3 Quỹ dự trữ vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	113,649,448	113,649,448	-	-	-	-	113,649,448	113,649,448
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	113,649,448	113,649,448	-	-	-	-	-	-
8 Lợi nhuận chưa phân phối	(6,622,557,920)	(30,871,418,322)	218,770,180	4,105,116,327	768,350,495	8,137,991,885	(10,508,904,067)	(38,241,059,712)
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	(6,622,557,920)	(30,871,418,322)	218,770,180	4,105,116,327	768,350,495	8,137,991,885	(10,508,904,067)	(38,241,059,712)
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>128,604,740,976</b>	<b>104,355,880,574</b>	<b>218,770,180</b>	<b>4,105,116,327</b>	<b>600,768,350,495</b>	<b>8,137,991,885</b>	<b>124,718,394,829</b>	<b>696,986,239,184</b>
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>								
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán								
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh liên kết								
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh								
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài								
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con								
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con								
<b>Tổng cộng</b>								

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Yến

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lan Anh





# CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Mẫu số B09a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2018 và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

### I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Biển Việt, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015053 ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 43/UBCK - GP/ĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Ngày 03 tháng 3 năm 2008, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 109/UBCK-GP, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 25.000.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND.

Ngày 10 năm 3 năm 2009, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 201/UBCK-GP, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 100.000.000.000 VND lên 135.000.000.000 VND.

Ngày 30 tháng 11 năm 2009, Công ty Chứng khoán Biển Việt được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV theo Quyết định số 283/UBCK-GP ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Theo Quyết định số 47/QĐ-UBCK ngày 06 tháng 02 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty bán 1.715.000 cổ phần (tương ứng 12,7% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).

Theo Quyết định số 522/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 8 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty bán 4.900.000 cổ phần (tương ứng 36,3% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).

Ngày 31/12/2014 Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori đã được đổi tên thành Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH. Đến ngày 03 tháng 01 năm 2018, các cổ đông Việt Nam đã hoàn thành việc chuyển nhượng 68.850.000 cổ phần (tương ứng 51% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH (thành lập tại Hàn Quốc)

Ngày 13 năm 04 năm 2018, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 124/GP-UBCK với tên gọi mới là Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam, vốn điều lệ 735.000.000.000 VND. Công ty kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV

2. Trụ sở hoạt động: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

3. Vốn điều lệ: 735.000.000.000 VND

4. Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn

5. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán

6. Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán

7. Tổng số nhân viên tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 33 nhân viên

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư số 210/2014-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính

2- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

+ Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm giao dịch - ứng dụng, quảng cáo cho hoạt động của công ty.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định hữu hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình và tài sản vô hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

+ Máy móc thiết bị: 05-15 năm

+ Phương tiện vận tải: 8-10 năm

+ Nhà xưởng và vật kiến trúc: 12-18 năm

Tài sản cố định vô hình khấu hao với thời gian như sau:

+ Phần mềm giao dịch: 05-20 năm

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu của các Công ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi dưới 1 năm, được ghi nhận theo giá gốc ban đầu từ ngày đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn chỉ được lập để ghi nhận các khoản lỗ do sự giảm giá của các chứng khoán ngắn hạn công ty đang nắm giữ cao hơn giá trị thị trường tại thời điểm lập báo cáo.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

+ Chi phí trước hoạt động

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực tế đã góp.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ góp vốn.

### 7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với công ty chứng khoán

1. Các rủi ro có thể ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty là: rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động. Trong đó:

2. **Rủi ro thanh toán:** Là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Công ty có rủi ro thanh toán chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ tiền gửi ngân hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro thanh toán từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty

3. **Rủi ro thanh khoản:** Là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức đủ để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền

4. **Rủi ro thị trường:** Là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi, ví dụ như sự giảm giá chứng khoán. Trong rủi ro thị trường, Công ty chịu ảnh hưởng bởi rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá cổ phần. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty. Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

5. **Rủi ro hoạt động:** Là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

## VI. Thông tin bổ sung cho báo cáo tài chính

### A. Thuyết Minh về Báo cáo Tình hình tài chính

#### A.6.1 Tiền và tương đương tiền:

Chỉ tiêu	(ĐVT: VNĐ)	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	25,209,787	11,208,696
- Tiền gửi Ngân hàng	2,027,863,514	48,417,296,703
- Tiền gửi có kỳ hạn	5,000,000,000	-
Cộng	7,053,073,301	48,428,505,399

**A.6.3 Các Loại tài sản tài chính**

<b>A.6.3.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)</b>		
<b>Chi Tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>1. Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>893,445,875</b>	<b>893,445,875</b>
KDC	61,560	61,560
PIT	29,880	29,880
VC2	75,000	75,000
CTG	97,250	97,250
HAP	87,360	87,360
UNI	27,000	27,000
BBC	61,560	61,560
LAF	42,000	42,000
RAL	121,680	121,680
BTS	56,000	56,000
STB	96,300	96,300
TYA	145,700	145,700
ITA	79,380	79,380
PET	119,700	119,700
VTS	824,500	824,500
SD9	330,000	330,000
LTC	345,000	345,000
VSP	2,128,000	2,128,000
HEV	1,018,400	1,018,400
SDC	1,325,000	1,325,000
PVI	1,584,000	1,584,000
HAC	850,000	850,000
SD7	2,327,600	2,327,600
VNM	654,764	654,764
CNG	685,114,997	685,114,997
EIB	72,000	72,000
HSG	151,500	151,500
FMC	195,619,744	195,619,744
<b>2. Công cụ thị trường tiền tệ</b>	<b>615,000,000,000</b>	<b>-</b>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn cố định</i>	<i>615,000,000,000</i>	<i>-</i>
<b>Tổng</b>	<b>615,893,445,875</b>	<b>893,445,875</b>

**A.6.3.4 Các khoản cho vay và phải thu**

<b>Chi Tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	26,071,401	861,397,059
<b>Tổng</b>	<b>26,071,401</b>	<b>861,397,059</b>

**A.6.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

<b>Chi Tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</b>		
VC2	(49,000)	-
BTS	(30,500)	-
VTS	(520,300)	-
SD9	(56,400)	-
LTC	(226,200)	-
VSP	(1,992,700)	(2,106,700)
HEV	(221,100)	-
SDC	(324,200)	-
HAC	(654,800)	-
SD7	(1,978,000)	-
CNG	(115,214,997)	(31,164,997)
TYA	-	(11,420)
<b>Tổng</b>	<b>(121,268,197)</b>	<b>(33,283,117)</b>

**A.6.5 Các khoản phải thu**

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A 6.5.5 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>	<b>4,054,570,636</b>	<b>4,193,439,091</b>
- Phải thu khách hàng khác	102,162,725	241,031,180
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3,952,407,911	3,952,407,911
- Phải thu dịch vụ tài chính khác	-	-
<b>A 6.5.7 Các khoản phải thu khác</b>	<b>241,553,184</b>	<b>987,567,035</b>
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải thu khác	241,553,184	987,567,035

**A.6.6 Dự phòng phải thu khó đòi**

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi		
Lê Đình Vũ	726,725,193	726,725,193
Nguyễn Thị Nga	332,070,000	332,070,000
Vũ Quốc Quang	290,000,000	290,000,000
Nguyễn Đức Tùng	2,419,974,198	2,419,974,198
Các đối tượng khác	846,282,572	846,282,572
<b>Tổng</b>	<b>4,615,051,963</b>	<b>4,615,051,963</b>

**A.6.8 Chi phí trả trước**

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-6.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn	409,967,082	6,473,061
-6.8.2. Chi phí trả trước dài hạn.	463,205,146	449,857,678
<b>Tổng</b>	<b>873,172,228</b>	<b>456,330,739</b>

**A.6.9 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	860,692,862	860,692,862
- Tiền lãi được phân bổ trong kỳ		
<b>Tổng</b>	<b>980,692,862</b>	<b>980,692,862</b>

**A.6.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu năm	<b>459,910,106</b>	<b>4,684,642,648</b>	<b>5,144,552,754</b>
- Mua trong kỳ	3,696,000,000	322,272,973	322,272,973
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành			-
- Tăng khác			-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			-
- Thanh lý nhượng bán	253,706,403	747,708,082	747,708,082
- Giảm khác			-
- Số dư cuối kỳ	<b>3,902,203,703</b>	<b>4,259,207,539</b>	<b>8,161,411,242</b>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	<b>383,943,457</b>	<b>2,859,198,135</b>	<b>3,243,141,592</b>
- Khấu hao trong kỳ	188,165,506	138,049,906	326,215,412
- Tăng khác			-
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư			-
- Thanh lý nhượng bán	48,482,775	686,833,276	735,316,051
- Giảm khác			-
- Số dư cuối kỳ	<b>523,626,188</b>	<b>2,310,414,765</b>	<b>2,834,040,953</b>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu kỳ	<b>75,966,649</b>	<b>1,825,444,513</b>	<b>1,901,411,162</b>
- Tại ngày cuối kỳ	<b>3,378,577,515</b>	<b>1,948,792,774</b>	<b>5,327,370,289</b>

**A.6.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm tin học	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ Vô hình		
<b>Số dư đầu năm</b>		
- Mua trong kỳ	45,427,739,214	45,427,739,214
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	359,470,000	359,470,000
- Tăng khác		-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		-
- Thanh lý nhượng bán		-
- Giảm khác		-
- Số dư tại ngày cuối kỳ		-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>		
- Khấu hao trong kỳ	9,630,671,651	9,630,671,651
- Tăng khác	1,715,633,250	1,715,633,250
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư		-
- Thanh lý nhượng bán		-
- Giảm khác		-
<b>Số dư tại ngày cuối kỳ</b>		
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình</b>	<b>11,346,304,901</b>	<b>11,346,304,901</b>
-Tại ngày đầu kỳ		
-Tại ngày cuối kỳ	35,797,067,563	35,797,067,563
	34,440,904,313	34,440,904,313

#### A.6.30 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Thuế giá trị gia tăng phải nộp		
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
-Thuế Thu nhập cá nhân	-	-
-Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	968,956,454	6,456,201
<b>Tổng cộng</b>	<b>968,956,454</b>	<b>6,456,201</b>

#### A.6.35 Phải trả phải nộp khác

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	379,020,664	379,020,664
- Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	799,711,321	1,421,580,567
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,178,731,985</b>	<b>1,800,601,231</b>

#### A.6.43 Lợi nhuận chưa phân phối

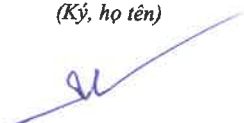
Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lợi nhuận đã thực hiện	(38,241,059,712)	(30,871,418,322)
-Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
<b>Tổng</b>	<b>(38,241,059,712)</b>	<b>(30,871,418,322)</b>

#### IX. Giải trình lợi nhuận sau thuế tại báo cáo kết quả kinh doanh Quý 2/2018 biến động 41,86% so với Quý 2/2017:

Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2018 lỗ (1.782.655.854)đ trong khi lợi nhuận sau thuế Quý 2/2017 lỗ (3.066.181.359)đ tương ứng lỗ giảm 1.283.525.505đ chủ yếu là do doanh thu từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) tăng mạnh 7.363.275.894đ, tuy nhiên chi phí hoạt động kinh doanh cũng tăng 525.604.778đ và chi phí hoạt động quản lý tăng 4.544.963.981đ do công ty có sự thay đổi về nhân sự, trụ sở văn phòng và đang trong quá trình đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất mới.

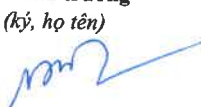
Như vậy, lợi nhuận sau thuế Quý 2/2018 giảm lỗ so với Quý 2/2017 chủ yếu là do tốc độ tăng của doanh thu nhanh hơn chi phí.

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Yến

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Anh

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

